

Bản án số 27/2018/DS-PT

Ngày 22/01/2018

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu
cầu hủy quyết định cá biệt*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: Ông Phạm Bá Sơn và ông Mai Xuân Thành

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 13/TB-TLVA ngày 17/10/2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2018/QĐ-PT ngày /2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1958;

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958;

Ông N ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 31/12/2015); bà T có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N1, sinh năm 1962; địa chỉ: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Ông N1 có mặt.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thị Thu B, sinh năm 1986; địa chỉ; huyện N, tỉnh Quảng Nam;

3.2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1989;

3.3. Anh Lê Tấn L, sinh năm 1992;

Chị T, anh L cùng trú tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Chị Thu B, chị T và anh L đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 27/02/2017); bà T có mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam, do ông Trần Đình M - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện N (Văn bản ủy quyền ngày 09/02/2017); ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là vợ chồng ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K906851 ngày 11/10/1997, Ủy ban nhân dân huyện N công nhận “Hộ ông Lê Văn N” có quyền sử dụng 752m² đất ở và đất vườn, tại thửa 800B, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; nhưng trên thực tế hộ gia đình Ông Bà đang sử dụng diện tích 753m², tại thửa 800A, tờ bản đồ số 12. Nguồn gốc đất Ông Bà đang sử dụng là một phần diện tích đất cha chồng của Bà là cụ Lê Văn P cho Ông Bà. Năm 2005, ông Lê Văn N1 (là em ông N, chồng của Bà) cũng được cụ P cho một phần đất; nhưng trên giấy tờ vẫn đứng tên cụ P (752m², thuộc thửa 800B, tờ bản đồ số 12). Sau khi được cụ P cho đất, ông N1 dựng nhà và mở lối đi rộng 03m trên diện tích đất cụ P cho Ông Bà (chiếm của Ông Bà 30,7m²) để đi ra đường chính của thôn; nhưng lúc đó vì là chỗ anh em nên Ông Bà không có ý kiến gì. Năm 2016, ông N1 kiên cố đường đi bằng việc đổ bê tông, nhưng không hỏi ý kiến Ông Bà nên xảy ra tranh chấp.

Nay Ông Bà yêu cầu ông N1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm 30,7m² của Ông Bà; không đồng ý nhận giá trị do ông N1 thôi trả. Đối với yêu cầu phản tố của ông N1 cho rằng Ông Bà lấn chiếm của ông N1 67,4 m² đất thì Ông Bà đồng ý trả lại ông N1 diện tích đất này cho ông Lê Văn N1; đồng ý với yêu cầu của ông N1 đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận của Ông Bà và ông N1 để cấp lại cho đúng diện tích, số thửa.

- *Bị đơn là ông Lê Văn N1 trình bày:*

Diện tích đất gia đình Ông đang sử dụng được cha là cụ P cho năm 2005; nhưng đến nay vẫn do cụ P đứng tên sử dụng thửa 800A, tờ bản đồ 12 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 518533 ngày 20/3/2007 của UBND huyện N (Giấy chứng nhận ghi nhầm tên thửa, lẽ ra phải là thửa 800B). Từ năm 2005, được cha và anh em trong gia đình đồng ý nên Ông đã xây dựng nhà ở ổn định đến nay. Ông thừa nhận khi sử dụng có lấn qua đất của gia đình ông N 30,7m² để mở đường đi; nhưng lúc đó vợ chồng ông N không phản đối chỉ đến năm 2016 khi Ông đổ bê tông kiên cố hóa đường đi mới xảy ra tranh chấp. Nay vợ chồng ông N khởi kiện đòi đất thì Ông đồng ý thanh toán bằng giá trị vì đây là lối đi duy nhất của gia đình Ông đi ra đường của Thôn; tuy giá trị đất vườn chỉ

là $21.000 \text{ đồng/m}^2 \times 30,7 \text{ m}^2 = 644.700 \text{ đồng}$; nhưng Ông đồng ý thanh toán cho vợ chồng ông N 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông N1 có yêu cầu phản tố yêu cầu gia đình ông N trả diện tích $67,4 \text{ m}^2$ đất đã lấn chiếm gia đình Ông, đồng thời yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K906851 do UBND huyện N cấp ngày 11/10/1997 cho “*hộ ông Lê Văn N*” và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 518533 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2007 cho “*ông Lê Văn P*” để cấp lại cho hộ ông N và hộ của Ông đúng với diện tích và ký hiệu số thửa đất đang sử dụng.

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện N trình bày: Thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ thì UBND huyện N đã: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K906851 ngày 11/10/1997 công nhận “*hộ ông Lê Văn N*” có quyền sử dụng 752 m^2 đất ở và đất vườn, thuộc thửa số 800B, tờ bản đồ 12; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 518533 ngày 20/3/2007 công nhận “*ông Lê Văn P*” có quyền sử dụng 753 m^2 đất màu, thuộc thửa số 800A, tờ bản đồ 12. Việc cấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên dựa trên cơ sở hộ ông N và ông P đứng tên chủ sử dụng đất; có đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND xã T và nay là xã T xác nhận là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai nên việc ông N1 yêu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 14/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 34, 35, 37, 157, 158, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với ông Lê Văn N1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn N1 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” đối với ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T và Ủy ban nhân dân huyện N.

Công nhận diện tích đất tranh chấp $30,7 \text{ m}^2$ tại thửa đất số 800A, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Lê Văn N. Giao diện tích đất tranh chấp $30,7 \text{ m}^2$ tại thửa đất số 800A, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho ông Lê Văn N1 tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ bồi trả giá trị quyền sử dụng đất $30,7 \text{ m}^2$ trên cho hộ ông Lê Văn N là 10.000.000 (Mười triệu đồng y). (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

Công nhận diện tích đất tranh chấp 67,4 m² tại thửa đất số 800B, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Văn N1 và buộc hộ ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả lại diện tích đất lấn chiếm 67,4 m² trên cho ông Lê Văn N1. (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K906851 do UBND huyện N cấp ngày 11/10/1997 cho hộ ông Lê Văn N đối với thửa đất số 800B, tờ bản đồ số 12, diện tích 752 m², loại đất ở và vườn và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 518533 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2007 cho ông Lê Văn P đối với thửa đất số 800A, tờ bản đồ số 12, diện tích 753m², loại đất màu (đất trồng cây hàng năm khác), tại thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Hộ ông Lê Văn N và ông Lê Văn N1 liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm lại thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với số thửa và diện tích đất thực tế sử dụng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn N1 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Văn N1 đã nộp tại biên lai thu số 000452 ngày 15/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, hoàn trả cho ông Lê Văn N1 số tiền 100.000 đồng.

Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông, bà đã nộp tại biên lai thu số 0014154 ngày 24/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N; Ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 100.000 đồng.

Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) (đã nộp đủ). Ông Lê Văn N1 phải hoàn trả cho ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và tuyên bố quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 29/8/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được Đơn kháng cáo đề ngày 28/8/2017 của bà Nguyễn Thị T, nội dung Đơn kháng cáo bà T yêu cầu Tòa án buộc ông N1 trả lại đất, không đồng ý nhận bằng giá trị.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Nguyên đơn là vợ chồng ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T (do bà T đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn là ông Lê Văn N1 đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ việc hỏi và tranh luận tại phiên tòa; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

A/ Về tố tụng:

Nguyên đơn (vợ chồng ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T) khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nên Tòa án thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn N1 có yêu cầu phản tố tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số K906851 do UBND huyện N cấp ngày 11/10/1997 cho hộ ông Lê Văn N và *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AH 518533 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2007 cho ông Lê Văn P nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; do có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Về sự vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện N, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, tại hồ sơ người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N ông Trần Đình Minh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông Minh theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

B/ Về nội dung vụ án:

{1}. Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 800A (diện tích 753m²) và thửa đất số 800B (diện tích 752m²), tờ bản đồ 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam là tài sản của cụ Lê Văn P (cha đẻ của ông Lê Văn N và ông Lê Văn N1) cho hộ ông N và ông N1; nhưng diện tích đất cho ông N1 hiện nay vẫn đứng tên cụ P trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngay sau khi được cụ P cho đất, thì năm 2005 ông N1 đã xây dựng nhà, chiếm 30,7m² đất vườn của hộ ông Nhật để mở lối đi ra đường của Thôn nên nay vợ chồng ông N khởi kiện yêu cầu trả lại thì ông N1 thừa nhận có lấn chiếm, nhưng đề nghị được trả bằng giá trị vì đây là lối đi duy nhất của gia đình ông N1 đi ra đường Thôn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông N1 có yêu cầu phản tố trình bày vợ chồng ông N có lấn chiếm của Ông 67,4m² đất màu nên yêu cầu trả lại, đồng thời trình bày việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót, cụ thể: Hộ ông N từ trước đến nay sử dụng thửa đất số 800A, nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi sử dụng thửa 800B và ngược lại cụ Lê Văn P (nay là ông N1) sử dụng thửa 800B, nhưng Giấy chứng nhận lại ghi sử dụng thửa 800A nên đề nghị Tòa án hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại. Vợ chồng ông N thừa nhận có lấn chiếm của ông N1 67,4m² đất màu nên đồng ý trả lại và cũng đề

ngợi Tòa án hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ sự thừa nhận của hai bên về quá trình sử dụng đất có lấn chiếm đất của nhau để giải quyết là có cơ sở, đúng pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng căn cứ trình bày của hai bên về việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình ghi sai số hiệu thửa đất; căn cứ thừa nhận của ông Ngô Văn P là cán bộ Địa chính của UBND xã T tại Biên bản xác minh ngày 10/8/2017 (thừa nhận khi lập hồ sơ đã ghi sai tên chủ sử dụng đất như ông N1, ông N trình bày và thực tế diện tích hộ ông N1, ông N sử dụng đều lớn hơn diện tích được công nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); do đó chấp nhận yêu cầu của ông N1 và ông N hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số K906851 do UBND huyện N cấp ngày 11/10/1997 cho hộ ông Lê Văn N đối với thửa đất số 800B, tờ bản đồ số 12, diện tích 752 m², loại đất ở và vườn và hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số AH 518533 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2007 cho ông Lê Văn P đối với thửa đất số 800A, tờ bản đồ 12, diện tích 753 m², loại đất màu (đất trồng cây hàng năm khác) để UBND huyện N thực hiện việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn N và ông Lê Văn N1 theo đúng đối tượng và diện tích đất thực tế được quyền quản lý, sử dụng là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

{2}. Về nội dung kháng cáo của vợ chồng ông N, bà T không đồng ý nhận bằng giá trị do ông N1 thanh toán đối với diện tích 30,7m² đất bị ông N1 lấn chiếm mà yêu cầu trả đất, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Ngay sau được cha là cụ P cho đất thì năm 2005 ông N1 đã xây dựng nhà, mở lối đi ra đường của Thôn trên diện tích 30,7m² đất vườn của hộ ông N. Vợ chồng ông N cũng thừa nhận lúc đó vì tình cảm anh em ruột nên không có ý kiến (tức là vợ chồng ông N đã chấp nhận việc này); chỉ đến năm 2016 (khi đã hơn 10 năm ông N1 sử dụng lối đi này) ông N1 đổ bê tông, kiên cố hóa lối đi thì vợ chồng ông N mới tranh chấp. Mặt khác, lối đi hiện có tranh chấp này là lối đi duy nhất mà gia đình ông N1 sử dụng để đi ra đường của Thôn vì tuy phía sau nhà ông N1 có 01 con đường bê tông rộng 02m Nhà nước mới mở năm 2015, nhưng con đường này nằm phía sau nhà ông N1 và được bao bọc cây cối xung quanh thay tường rào nên gia đình ông N1 không thể đi ra bằng lối này. Hơn nữa, trong khi 30,7m² đất ông N1 lấn chiếm của vợ chồng ông N có giá Nhà nước quy định chỉ là 21.000 đồng/m²; nhưng ông N1 đã chấp nhận thanh toán cho vợ chồng ông N 10.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở, phù hợp với đạo lý tình anh em ruột giữa ông N và ông N1. Do đó, kháng cáo của bà T (vợ ông N) yêu cầu ông N1 trả đất không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

{3}. Về án phí, chi phí định giá:

Về án phí sơ thẩm và Chi phí định giá: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính và quyết định đúng pháp luật. Về án phí phúc thẩm, bà T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chia án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 34, 35, 37, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn do bà T đại diện, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 14/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể như sau:

(1). Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với ông Lê Văn N1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn N1 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với ông Lê Văn N, bà Nguyễn Thị T và Ủy ban nhân dân huyện N.

(2). Công nhận diện tích đất tranh chấp 30,7m² tại thửa đất số 800A, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Lê Văn N. Giao diện tích đất tranh chấp 30,7 m² tại thửa đất số 800A, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho ông Lê Văn N1 tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng 30,7 m² đất nêu trên cho hộ ông Lê Văn N là 10.000.000 (Mười triệu đồng y), (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

(3). Công nhận diện tích đất tranh chấp 67,4 m² tại thửa đất số 800B, tờ bản đồ số 12, thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Lê Văn N1 và buộc hộ ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả lại diện tích đất lấn chiếm 67,4 m² trên cho ông Lê Văn N1 (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

(4). Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K906851 do UBND huyện N cấp ngày 11/10/1997 cho hộ ông Lê Văn N đối với thửa đất số 800B, tờ bản đồ số 12, diện tích 752m², loại đất ở và vườn và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 518533 do UBND huyện N cấp ngày 20/3/2007 cho ông Lê Văn P đối với thửa đất số 800A, tờ bản đồ số 12, diện tích 753m², loại đất màu (đất trồng cây hàng năm khác), tại thôn D, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Hộ ông Lê Văn N và ông Lê Văn N1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm lại thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với số thửa và diện tích đất thực tế sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

(5). Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá tài sản:

Ông Lê Văn N1 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng ông N1 đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 000452 ngày 15/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam nên ông N1 được hoàn trả 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng).

Ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0014154 ngày 24/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nên ông N và bà T còn phải nộp 100.000 đồng (một trăm ngàn đồng).

Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Vợ chồng ông Lê Văn N và ông Lê Văn N1 mỗi bên phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); vợ chồng ông N đã nộp toàn bộ 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) nên ông N1 phải hoàn trả ông N, bà T 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

5.2. Về án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông N, bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0000039 ngày 31/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự; nếu bên có nghĩa vụ trả tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi theo lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân